

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 78/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27-5-2025
“Tranh chấp ly hôn,
nuôi con, nợ chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Văn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đào

2. Ông Lê Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên tòa: Bà Đặng Ngô Anh Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 611/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2025/QĐXXST-HN ngày 23 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Kim L, sinh năm 1996;

Thường trú: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Tạm trú: Ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1992;

Thường trú: Ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1990 và chị Phạm Thị L1, sinh năm 1992;

Cùng thường trú: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Cùng tạm trú: Khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

Chị L, anh H vắng mặt; anh T, chị L1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Thị Kim L trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh H chung sống với nhau từ năm 2014, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện G. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà cha mẹ chồng tại xã C. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6-2024 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay xảy ra cãi nhau do tính tình vợ chồng không hợp, không có sự tin tưởng nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mỗi người có cuộc sống riêng, anh H nhiều lần đánh chị phải đi bệnh viện, anh H gây nợ với số tiền lớn nhưng không rõ nguyên nhân. Vợ chồng nhiều lần khuyên bảo nhau nhưng không được. Vợ chồng ly thân từ tháng 6-2024 đến nay, trong khoảng thời gian ly thân vợ chồng không gặp nhau để bàn về việc đoàn tụ, không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 30-7-2015 và cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 02-3-2017, cả 02 cháu đang sống chung với chị, chị yêu cầu nuôi con, yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng cho mỗi cháu là 2.500.000 đồng, bắt đầu từ tháng 5-2025 đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vào ngày 13-5-2023, vợ chồng chị có thỏa thuận sẽ nhận tiền góp vốn mua xe đầu kéo biển kiểm soát 70H-03246 là 200.000.000 đồng của vợ chồng anh Nguyễn Hữu T và chị Phạm Thị L1, có làm hợp đồng góp vốn, vợ chồng chị có ký tên. Chị thừa nhận chữ ký của chị và chồng chị trong hợp đồng góp vốn là đúng. Đối với các thỏa thuận cụ thể khác về chia lợi nhuận thì chị không biết, chồng chị kêu ký tên thì chị ký. Hiện nay, xe đầu kéo biển kiểm soát 70H-03246 đã bán. Anh H tự ý bán xe, chị không biết, chị có nghe anh H nói tiền bán xe đã trả nợ hết. Chị xác nhận có nợ và đồng ý trả số nợ của anh T, chị L1, chị đề nghị Tòa án chia đôi số nợ này, chị và anh H mỗi người trả 100.000.000 đồng. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không giao nộp tài liệu, chứng cứ, không có văn bản trình bày ý kiến đối với nội dung vụ án.

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu T trình bày: Anh và anh H cùng là tài xế lái xe nên có biết nhau, anh H có rủ anh góp vốn mua xe đầu kéo biển kiểm soát 70H-03246 thì anh đồng ý. Vào ngày 13-5-2023, vợ chồng anh có đưa cho vợ chồng anh H số tiền 200.000.000 đồng, thỏa thuận lợi nhuận sẽ chia đôi. Các bên có làm hợp đồng góp vốn, vợ chồng anh H, chị L có ký tên vào hợp đồng. Xe đầu kéo do anh họ của anh H đứng tên nên cũng không sang tên xe. Sau khi mua xe được 06 tháng thì anh H bán xe, việc bán xe không nói cho anh biết. Từ khi góp vốn đến nay anh H chưa trả cho anh được số tiền gốc hay lợi nhuận nào. Anh nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh H, chị L trả nợ nhưng chỉ gặp được chị L, không gặp được anh H. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh

H, chị L có nghĩa vụ trả cho anh số tiền góp vốn mua xe là 200.000.000 đồng, anh rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia lợi nhuận. Ngoài ra, anh không yêu cầu gì khác.

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị L1 trình bày: Chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày của chồng chị là anh Nguyễn Hữu T. Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tham gia phiên Tòa trình bày:

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là vi phạm nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 27, 37, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 504, 512 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đoàn Thị Kim L với anh Nguyễn Minh H; giao cháu Nguyễn Minh K và cháu Nguyễn Minh T1 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Anh H và chị L có nghĩa vụ liên đới trả cho anh T và chị L1 số tiền 200.000.000 đồng, anh H và chị L mỗi người có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh T và chị L1 100.000.000 đồng. Án phí được tính theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đoàn Thị Kim L nộp đơn khởi kiện về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, anh Nguyễn Minh H cư trú tại ấp C, xã C. Đồng thời, anh Nguyễn Hữu T, chị Phạm Thị L1 khởi kiện anh Nguyễn Minh H và chị Đoàn Thị Kim L về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác, anh H và chị L cùng có nơi cư trú tại ấp C, xã C, huyện G nên Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh thụ lý vụ án “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung” là đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh chị là phù hợp theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Đoàn Thị Kim L và anh Nguyễn Minh H chung sống với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6-2024 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng hay xảy ra cãi nhau do tính tình vợ chồng không hợp, không có sự tin tưởng nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mỗi người có cuộc sống riêng, anh H nhiều lần đánh chị L phải đi bệnh viện, anh H gây nợ với số tiền lớn nhưng không rõ nguyên nhân. Vợ chồng anh chị nhiều lần khuyên bảo nhau nhưng không được. Vợ chồng anh chị ly thân từ tháng 6-2024 đến nay, trong khoảng thời gian ly thân vợ chồng không gặp nhau để bàn về việc đoàn tụ, không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm. Anh Nguyễn Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không nộp tài liệu chứng cứ, không có văn bản trình bày ý kiến đối với nội dung vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài. Anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 30-7-2015 và cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 02-3-2017. Hiện các cháu đang sống với chị L, cháu K và cháu T1 có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với mẹ. Các cháu đang có nơi sinh sống, học tập ổn định. Do đó, Hội đồng xét xử cần tiếp tục để chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 02 người con chung là phù hợp. Chị L yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu là 2.500.000 đồng/tháng, do anh H không trực tiếp nuôi con chung nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là đúng theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với mức cấp dưỡng nuôi con, xét thấy yêu cầu của chị L cấp dưỡng cho mỗi cháu là 2.500.000 đồng/tháng là phù hợp với điều kiện sống tối thiểu tại nơi các cháu đang sinh sống nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Ngày 13-5-2023, anh T, chị L1 có góp vốn với vợ chồng anh H số tiền 200.000.000 đồng để mua xe đầu kéo, thỏa thuận lợi nhuận sẽ chia đôi. Các bên có làm hợp đồng góp vốn, vợ chồng anh H, chị L có ký tên vào hợp đồng. Sau khi mua xe được 6 tháng thì anh H bán xe. Từ khi góp vốn đến nay anh H chưa trả cho anh T được số tiền gốc hay lợi nhuận nào. Anh T nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh H trả nợ nhưng không trả. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H và chị L có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh số tiền góp vốn mua xe là 200.000.000 đồng. Anh T và chị L1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia lợi nhuận. Chị L thừa nhận vợ chồng chị có góp vốn như anh T, chị L1 trình bày là đúng. Tòa án đang giải quyết ly hôn giữa chị và anh H nên chị yêu cầu Tòa án chia đôi số nợ chung, chị đồng ý trả cho anh T, chị L1 số tiền 100.000.000 đồng. Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến bằng văn bản gửi

cho Tòa án đối với nội dung tranh chấp. Hội đồng xét xử nhận thấy, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, anh T và chị L1 đã cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là giấy nợ có chữ viết và chữ ký của chị L, anh H. Chị L thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hợp đồng góp vốn đúng là của chị. Lời khai của đương sự phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định có tồn tại hợp đồng góp vốn hợp tác giữa vợ chồng anh H, chị L và vợ chồng anh T, chị L1. Hiện nay, xe đã bán nên anh H, chị L có nghĩa vụ phải trả cho anh T và chị L1 số tiền 200.000.000 đồng đã góp vốn. Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, chị L1 là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 385, 504, 507, 512 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nợ chung được hình thành trong thời kì hôn nhân vì vậy anh H, chị L cùng phải có nghĩa vụ đối với khoản nợ này. Chị L có yêu cầu chia đôi nợ chung khi giải quyết ly hôn, yêu cầu của chị L là phù hợp và cần thiết nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, anh H phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con, anh T và chị L1 không phải chịu án phí do yêu cầu của anh chị được chấp nhận theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 27, 37, 56, 81, 82 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 385, 504, 507 và 512 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đoàn Thị Kim L với anh Nguyễn Minh H. Chị L được ly hôn với anh H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 30-7-2015 và cháu Nguyễn Minh T1, sinh ngày 02-3-2017 cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh H cấp dưỡng nuôi con cho mỗi cháu là 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 5-2025 cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động tự sinh sống được.

Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu T và chị Phạm Thị L1 về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác với chị Đoàn Thị Kim L và anh Nguyễn Minh H.

Buộc chị Đoàn Thị Kim L, anh Nguyễn Minh H có trách nhiệm liên đới trả cho anh Nguyễn Hữu T và chị Phạm Thị L1 số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Trong đó, chị Đoàn Thị Kim L có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Hữu T và chị Phạm Thị L1 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng; anh Nguyễn Minh H có trách nhiệm cho anh Nguyễn Hữu T và chị Phạm Thị L1 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

Ghi nhận anh T và chị L1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh H và chị L trả tiền lợi nhuận của hợp đồng hợp tác.

5. Về án phí:

Chị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 5.000.000 (năm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000885 ngày 22-11-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Chị L còn phải nộp số tiền án phí là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Anh H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 5.000.000 (năm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho anh T, chị L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 (năm triệu) đồng theo biên lai thu số 0010362 ngày 23-12-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

7. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- UBND xã Cẩm Giang (68/2015);
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Văn

